CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ ***MINH PHU SEAFOOD CORPORATION***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/ No: 21/TB-MPC26	*Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2026* *Ca Mau, Oct 28th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clauses 3 and 4 of Article 14, Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on the disclosure of information in the securities market, Minh Phu Seafood Corporation hereby discloses its Separate Financial Statements for the thrid quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú/ *Organization Details: Minh Phu Seafood Corporation*

- Mã chứng khoán: MPC
  Stock Symbol: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
  Address: Ward 8 Industrial Zone, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: https://minhphu.com/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*

BCTC Công ty mẹ quý 3 năm 2026/ *Separate Financial Statements for the third quarter of 2026*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (applies to listed organizations without subsidiaries and accounting units under their management);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (applies to listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined Financial Statements (applies to listed organizations with dependent accounting units organized under a separate accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanations:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

If the auditor's opinion on the audited financial statements for 2026 is not unqualified:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

If post-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, or if it changes from loss to profit or vice versa (applies to audited financial statements for 2026):

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

If post-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☑ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☑ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

If post-tax profit in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period of the previous year to a loss or vice versa:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

This information has been published on the company's website on Oct 28th, 2026, at the following link: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- BCTC Công ty mẹ quý 3 năm 2026

Separate Financial Statements for the third quarter of 2026

- Văn bản giải trình

Explanation Document

Đại diện ủy quyền

Authorized Representative

Người UQCBTT

Person in Charge of Information Disclosure

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and stamp)

M.S.D.N: 2000393273 - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ - P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Date: 2026.10.22 10:14:02 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦNTẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2026

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày: 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
			(3)	(3)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,913,993,220,209**	**4,318,256,107,823**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**155,494,427,300**	**131,757,829,026**
1. Tiền	111		102,894,427,300	109,757,829,026
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,600,000,000	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	(a)	5,535,941,176	5,535,941,176
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(a)	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,665,608,217,959**	**2,512,961,223,423**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6(a)	1,799,347,716,601	1,964,414,323,583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205,787,150,203	58,789,628,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7; 8	660,473,351,155	489,757,271,794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**1,831,125,706,827**	**1,432,961,845,195**
1. Hàng tồn kho	141		1,866,052,414,813	1,462,812,914,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(34,926,707,986)	(29,851,069,682)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**261,764,868,123**	**240,575,210,179**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	4,893,494,808	4,340,020,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		252,821,218,246	231,644,028,209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	4,050,155,069	4,591,161,250
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,974,889,880,268**	**4,417,541,504,426**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**(10,802,549,688)**	**(10,802,549,688)**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	9	(10,802,549,688)	(10,802,549,688)
II. Tài sản cố định	**220**	13	**268,964,410,407**	**208,861,218,508**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**253,878,088,840**	**192,322,043,414**
- Nguyên giá	222		737,850,352,165	653,906,381,199
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(483,972,263,325)	(461,584,337,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	**15,086,321,567**	**16,539,175,094**
- Nguyên giá	228		37,750,181,130	37,730,181,130
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(22,663,859,563)	(21,191,006,036)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	15	**134,452,379,846**	**107,231,326,191**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		134,452,379,846	107,231,326,191
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4,547,250,821,199**	**4,082,039,180,940**
1. Đầu tư vào công ty con	261	5(b)	6,474,878,234,231	5,953,112,034,231
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5(b)	3,900,000,000	3,900,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5(c)	5,000,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	5(b)	(1,936,527,413,032)	(1,881,472,853,291)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**35,024,818,504**	**30,212,328,475**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	30,571,404,543	28,480,027,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4,453,413,961	1,732,300,797
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**9,888,883,100,477**	**8,735,797,612,249**

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,187,038,381,165**	**3,427,731,674,757**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,187,038,381,165**	**3,427,731,674,757**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	428,989,040,056	893,153,718,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		560,999,482,961	116,824,117,024
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1,791,134,694	2,706,285,163
5. Phải trả người lao động	315		47,828,114,144	63,444,320,716
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,087,689,593	2,906,602,814
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	49,517,858,280	5,897,658,262
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	3,089,232,487,487	2,339,424,500,265
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	5,592,573,950	3,374,472,415
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5,701,844,719,312**	**5,308,065,937,492**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	22	292,143,085,865	292,143,085,865
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	21,078,061,967	1,616,048,235
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	1,377,693,571,480	1,003,376,803,392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3,313,816,222)	(3,313,816,222)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,381,007,387,702	1,006,690,619,614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**9,888,883,100,477**	**8,735,797,612,249**

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập		Người duyệt
Nguyên Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦNTẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			2026	2025	2026	2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	25	2,818,207,252,741	2,062,356,174,879	7,051,717,740,356	5,671,888,142,298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		355,652,000	160,652,800	4,880,012,094	5,921,008,744
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**2,817,851,600,741**	**2,062,195,522,079**	**7,046,837,728,262**	**5,665,967,133,554**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	26	2,554,579,031,579	1,790,921,823,245	6,248,017,935,773	4,954,669,910,016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 11)	**20**		**263,272,569,162**	**271,273,698,834**	**798,819,792,489**	**711,297,223,538**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	27	190,175,322,819	18,091,361,910	355,073,890,652	96,663,370,211
8. Chi phí tài chính	**23**	28	144,300,863,063	100,285,415,907	270,504,132,376	303,485,907,843
- Trong đó: **Chi phí đi vay**	**24**		34,464,654,043	21,276,651,806	93,485,780,057	56,302,566,537
9. Chi phí bán hàng	**25**	29	131,451,721,014	79,207,442,772	305,442,442,136	222,365,229,925
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	30	27,080,755,364	20,063,647,508	95,514,626,767	65,736,868,288
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**150,614,552,540**	**89,808,554,557**	**482,432,481,862**	**216,372,587,693**
12. Thu nhập khác	**31**		2,047,058,633	2,653,835,666	8,975,283,421	4,702,508,996
13. Chi phí khác	**32**		166,679,740	320,449,408	2,540,560,358	680,388,936
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,880,378,893**	**2,333,386,258**	**6,434,723,063**	**4,022,120,060**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**152,494,931,433**	**92,141,940,815**	**488,867,204,925**	**220,394,707,753**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	31	16,724,985,713	18,434,870,459	30,164,880,507	18,434,870,459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-		**2,721,113,164**	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**135,769,945,720**	**73,707,070,356**	**461,423,437,582**	**201,959,837,294**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập		
Nguyên Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 2000393273 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**488,867,204,925**	**220,394,707,753**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		23,860,779,067	28,159,341,095
- Các khoản dự phòng	3		60,130,198,045	228,323,320,384
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(941,979,631)	(2,427,871,022)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(178,237,657,559)	(324,980,115,272)
- Chi phí đi vay	6		93,485,780,057	60,767,690,764
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		**487,164,324,904**	**210,237,073,702**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(76,088,247,141)	(601,010,789,196)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(403,239,499,936)	(373,433,774,850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,861,702,111	554,406,034,012
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2,318,740,953)	3,512,524,355
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(93,485,780,057)	(4,465,124,227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,750,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65,426,554,227)	(29,387,396,569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(176,282,795,299)**	**(240,141,452,773)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(120,168,811,628)	(19,410,149,103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,302,936,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107,522,000,000)	(187,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53,500,000,000	55,560,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,216,766,200,000)	(13,010,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		696,500,000,000	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134,707,766,228	72,111,980,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(559,749,245,400)**	**(85,445,232,419)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.8		1,547,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6,893,347,709,722	5,338,692,748,187
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,133,579,070,749)	(4,999,294,523,851)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(292,174,810,424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**759,768,638,973**	**48,770,413,912**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**23,736,598,274**	**(276,816,271,280)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	131,757,829,026	349,195,011,952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,206,386,184
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**155,494,427,300**	**73,585,126,856**

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập		Người duyệt
Nguyên Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 17 công ty con và 1 công ty liên kết được được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 6.103 nhân viên (1/1/2026: 6.308 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

§ quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
§ quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
§ quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

***(i)* Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

***(ii)* Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu nhu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền

(iii) Thu nhập cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4 **Tiền và các khoản tương đương tiền**	30/9/2026	1/1/2026
Tiền mặt	278,576,829	1,690,725,263
Tiền gửi ngân hàng	102,615,850,471	108,067,103,763
Các khoản tương đương tiền (*)	52,600,000,000	22,000,000,000
Cộng	**155,494,427,300**	**131,757,829,026**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5 **Các khoản đầu tư tài chính**	30/9/2026	1/1/2026
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	5,535,941,176	5,535,941,176
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
Cộng	-	-

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng		Giá trị (VND)		Dự phòng
	30/9/2026	1/1/2026	30/9/2026	1/1/2026	30/9/2026
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	-	18	-	180,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(5,263,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	-	19	-	80,000	
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176	(272,941,176)
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	-	163,646	-	3,270,588,235	
Cộng	**130,823**	**294,506**	**5,535,941,176**	**8,806,789,411**	**(5,535,941,176)**

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH PHÚ KHÁNH AN	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	99.583%	1,195,000,000,000	
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	99,5%	199,000,000,000	
CÔNG TY TNHH MTV CHUỖI CUNG ỨNG THỦY SẢN MINH PH	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THUỶ HẢI SẢN MINH PHÚ KIÊN GIANG	TỈNH KIÊN GIANG -VIỆT NAM	99,89%	1,217,050,000,000	(829,133,828,699)
CÔNG TY TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MINH PHÚ -LỘC AN	TỈNH BR-VT -VIỆT NAM	100%	1,020,000,000,000	(954,125,330,932)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH NINH THUẬN -VIỆT NAM	99,775%	274,550,000,000	(144,405,348,375)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM XANH MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	100%	39,500,000,000	
CÔNG TY TNHH TÔM CHỨNG NHẬN MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	66.667%	4,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MINH P	TỈNH KIÊN GIANG -VIỆT NAM	100%	359,800,000,000	(6,811,905,027)
CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	100%	2,000,000,000	(2,000,000,000)
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ OTANICS	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	51%	51,000,000	(51,000,000)
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ HẬU GIANG	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	98,27%	1,784,399,634,231	
MSEAFOOD CORPORATION	HOA KỲ	90%	323,162,400,000	
EBISUMO LOGISTICS CO., LTD.	TOKYO	100%	11,099,000,000	
MP SEAFOOD AUSTRALIA PTY LTD (*)	AUSTRALIA	100%	2,634,200,000	
MP SEAFOOD CANADA CORPORATION (**)	CANADA	100%	2,632,000,000	
Cộng			**6,474,878,234,231**	**(1,936,527,413,033)**
Công ty liên kết				
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh phú Aquamekong	TP HCM -Việt Nam	49%	3,900,000,000	

(*) Cty MP SEAFOOD AUSTRALIA PTY LTD được thành lập tại Úc theo NQ HĐQT ngày 22/09/2025 với vốn điều lệ là 100.000 USD Mỹ

(**) Cty MP SEAFOOD CANADA CORPORATION được thành lập tại CANADA theo NQ HĐQT ngày 06/10/2025 với vốn điều lệ là 100.000 USD Mỹ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH PHÁT	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	99,17%	595,000,000,000	
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	99,5%	199,000,000,000	
CÔNG TY TNHH MTV CHUỖI CUNG ỨNG THỦY SẢN MINH PH	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THUỶ HẢI SẢN MINH PHÚ KIÊN GIANG	TỈNH KIÊN GIANG -VIỆT NAM	99,89%	1,217,050,000,000	(815,624,486,661)
CÔNG TY TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MINH PHÚ -LỘC AN	TỈNH BR-VT -VIỆT NAM	100%	1,020,000,000,000	(914,638,795,568)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH NINH THUẬN -VIỆT NAM	99,775%	274,550,000,000	(144,405,348,375)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	100%	17,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM XANH MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	100%	39,500,000,000	
CÔNG TY TNHH TÔM CHỨNG NHẬN MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	66,667%	4,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MINH P	TỈNH KIÊN GIANG -VIỆT NAM	100%	346,300,000,000	(6,753,222,687)
CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	100%	2,000,000,000	
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ OTANICS	TỈNH CÀ MAU -VIỆT NAM	51%	51,000,000	(51,000,000)
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN TÔM XANH MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	99,09%	100,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ HẬU GIANG	TỈNH HẬU GIANG -VIỆT NAM	98,27%	1,784,399,634,231	
MSEAFOOD CORPORATION	HOA KỲ	90%	323,162,400,000	
EBISUMO LOGISTICS CO., LTD.	TOKYO	100%	11,099,000,000	
Cộng			**5,953,112,034,231**	**(1,881,472,853,291)**

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh phú Aquamekong	TP HCM -Việt Nam	49%	3,900,000,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**	**30/9/2026**	**1/1/2026**
Trái phiếu ngân hàng VietinBank (*)	5,000,000,000	6,500,000,000
	5,000,000,000	**6,500,000,000**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm :

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

6 **Phải thu của khách hàng**	30/9/2026	1/1/2026
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	814,746,555,089
Công ty Cổ phần Mseafood	677,177,142,380	593,671,039,958
Kb Seafood Company Pty Ltd	193,809,619,324	173,887,168,532
Các khách hàng khác	928,360,954,897	382,109,560,004
	1,799,347,716,601	**1,964,414,323,583**

(b) **Phải thu của khách hàng là bên liên quan**	30/9/2026	1/1/2026
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	814,746,555,089
Mseafood Corporation	677,177,142,380	593,671,039,958
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	68,978,172,957	44,616,534,545
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	7,404,149,520	8,423,029,385
Công ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	396,000,000	132,000,000

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

7 **Phải thu về cho vay ngắn hạn**	30/9/2026	1/1/2026
Cho Vay (*)	383,642,000,000	329,620,000,000

(*) Là khoản cho Công ty con vay để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản thời hạn 1 năm, lãi suất 6%/năm

8 **Các khoản phải thu khác**	30/9/2026	1/1/2026
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay phải thu	4,467,174,274	2,297,766,575
Ký quỹ ngắn hạn (*)	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ tức phải thu từ công ty con	198,263,633,534	148,245,472,895
Tạm ứng	1,888,863,208	1,951,863,208
Phải thu khác	71,161,680,139	6,592,169,116
Cộng	**276,831,351,155**	**160,137,271,794**

(*) Khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến các dự án đầu tư mở rộng và xây dựng nhà máy của Tập đoàn .

9 **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**					Dự phòng
Nợ quá hạn	**Số ngày quá hạn**	**Giá gốc**	**Số dự phòng**	**Số đã hoàn nhập**	**30/9/2026**
H.T. Foods Pvt Ltd	Trên 2 năm	9,485,495,710	(9,485,495,710)	-	**(9,485,495,710)**
Cty Lotte	Trên 2 năm	1,317,053,978	(1,317,053,978)	-	**(1,317,053,978)**
Cộng		**10,802,549,688**	**(10,802,549,688)**	-	**(10,802,549,688)**

10 **Hàng tồn kho**	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	518,431,694,242		444,515,826,159	-
Thành phẩm, hàng hóa	1,347,620,720,571	(34,926,707,986)	1,018,297,088,718	(29,851,069,682)
Cộng	**1,866,052,414,813**	**(34,926,707,986)**	**1,462,812,914,877**	**(29,851,069,682.00)**

Tất cả hàng tồn kho dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 20)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :	
Số đầu năm	**(29,851,069,682)**
Tăng trong kỳ	(34,926,707,986)
Hoàn nhập trong kỳ	29,851,069,682
Số cuối kỳ	**(34,926,707,986)**

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng,công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

12 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cấn trừ	Số cuối kỳ
Thuế nhập khẩu	(849,053,363)	7,168,178	- 12,170,468	-	(854,055,653)
Thuế TNDN				-	-
Thuế khác	(3,536,436,257)	340,336,841	-	-	(3,196,099,416)
Cộng	**(4,385,489,620)**	**347,505,019**	**- 12,170,468.00**	-	**(4,050,155,069)**

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	**200,414,685,538**	**331,055,884,213**	**98,884,687,858**	**23,551,123,590**	**653,906,381,199**
Tăng trong kỳ	**20,016,850,447**	**68,674,387,233**	**1,818,388,888**	**2,092,021,405**	**92,601,647,973**
Mua mới	8,008,013,403	65,309,387,233	856,779,797	1,932,762,146	76,106,942,579
XDCB hoàn thành	12,008,837,044	3,365,000,000	961,609,091	159,259,259	16,494,705,394
Giảm trong kỳ	-	-	**(8,498,417,748)**	**(159,259,259)**	**(8,657,677,007)**
Thanh lý	-	-	- 8,498,417,748.00	-	(8,498,417,748)
Giảm khác	-	-	-	- 159,259,259	- 159,259,259
Số cuối kỳ	**220,431,535,985**	**399,730,271,446**	**92,204,658,998**	**25,483,885,736**	**737,850,352,165**

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	**119,770,329,901**	**263,990,896,146**	**59,804,425,169**	**18,018,686,569**	**461,584,337,785**
Tăng trong kỳ	**6,808,800,198**	**17,504,927,848**	**5,438,403,649**	**1,134,211,593**	**30,886,343,288**
Khấu hao trong kỳ	6,808,800,198	17,504,927,848	5,438,403,649	1,134,211,593	30,886,343,288
Giảm trong kỳ	-	-	**(8,498,417,748)**	-	**(8,498,417,748)**
Thanh lý	-	-	(8,498,417,748)	-	(8,498,417,748)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**126,579,130,099**	**281,495,823,994**	**56,744,411,070**	**19,152,898,162**	**483,972,263,325**

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	**80,644,355,637**	**67,064,988,067**	**39,080,262,689**	**5,532,437,021**	**192,322,043,414**
Số cuối kỳ	**93,852,405,886**	**118,234,447,452**	**35,460,247,928**	**6,330,987,574**	**253,878,088,840**

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	**14,464,359,012**	**23,265,822,118**	**37,730,181,130**
Tăng trong kỳ	-	**180,850,000**	**180,850,000**
Mua mới	-	180,850,000	180,850,000
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	**(160,850,000)**	**(160,850,000)**
Thanh lý		-	-
Giảm khác	-	(160,850,000)	(160,850,000)
Số cuối kỳ	**14,464,359,012**	**23,285,822,118**	**37,750,181,130**

Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	**6,000,091,348**	**15,190,914,688**	**21,191,006,036**
Tăng trong kỳ	**139,156,009**	**1,333,697,518**	**1,472,853,527**
Khấu hao trong kỳ	139,156,009	1,333,697,518	1,472,853,527
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**6,139,247,357**	**16,524,612,206**	**22,663,859,563**

Giá trị còn lại	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	**8,464,267,664**	**8,074,907,430**	**16,539,175,094**
Số cuối kỳ	**8,325,111,655**	**6,761,209,912**	**15,086,321,567**

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

15 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	**107,231,326,191**
Tăng trong kỳ	44,041,869,049
Chuyển sang tài sản hữu hình và vô hình	(16,494,705,394)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(326,110,000)
Chuyển vào chi phí trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**134,452,379,846**

16 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	
Số đầu năm	**28,480,027,678**
Tăng trong kỳ	7,666,527,113
Chuyển sang từ XDCB dở dang	326,110,000
Phân bổ trong kỳ	(5,901,260,248)
Số dư cuối kỳ	**30,571,404,543**

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

17 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Nhà Cung cấp	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
CTy TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Qui	25,140,000,000	25,140,000,000	25,870,000,000	25,870,000,000
CTy TNHH 1TV CCU thuỷ sản Minh Phú	5,210,226,199	5,210,226,199	3,696,420,315	3,696,420,315
CTY CỔ PHẦN HẠNH MINH THI-LONG /	4,445,280,540	4,445,280,540	5,809,363,524	5,809,363,524
Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Châu Âu	6,926,040,000	6,926,040,000	3,431,700,000	3,431,700,000
CÔNG TY TNHH CJ FOODS VIỆT NAM	680,508,000	680,508,000	1,090,588,320	1,090,588,320
Nhà cung cấp khác	386,586,985,317	386,586,985,317	853,255,645,939	853,255,645,939
Cộng	**428,989,040,056**	**428,989,040,056**	**893,153,718,098**	**893,153,718,098**

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Qui	25,140,000,000	25,140,000,000	25,870,000,000	25,870,000,000
Cty TNHH THS Minh Phú Kiên Giang	663,163,400	663,163,400	1,444,703,400	1,444,703,400
Cty TNHH SX Giống TS Minh Phú.	22,119,376	22,119,376	96,916,613	96,916,613
Cty TNHH MTV CCU Thủy Sản Minh Phú	5,210,226,199	5,210,226,199	3,696,420,315	3,696,420,315
Cty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	22,617,459,115	22,617,459,115	5,432,996,398	5,432,996,398
Cty TNHH XK Thủy Sản Minh Phú	3,211,379,753	3,211,379,753	1,512,625,503	1,512,625,503

Khoản phải trả các công ty con liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

18 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cấn trừ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	(205,671,630)	30,164,880,507	(28,750,000,000)		1,209,208,877
Thuế TNCN	2,706,285,163	10,120,662,337	(12,245,021,683.00)		581,925,817
Thuế GTGT		76,775,487,427	(76,775,487,427)		-
Thuế khác					-
Cộng	**2,500,613,533**	**117,061,030,271**	**(117,770,509,110)**	-	**1,791,134,694**

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/9/2026**	**1/1/2026**
Cổ tức phải trả		2,601,048,425
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN, kinh phí công đoàn	8,644,954,570	2,629,051,632
Phải trả khác	40,872,903,710	667,558,205
Cộng	**49,517,858,280**	**5,897,658,262**

20 Vay ngắn hạn	**30/9/2026**	**1/1/2026**
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	1,939,541,230,775	1,735,893,212,696
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	784,503,056,197	486,165,152,628
Ngân hàng BIDV-Cà mau	265,900,228,606	117,366,134,941
Ngân hàng VP Bank-Cà mau	99,287,971,909	
Cộng	**3,089,232,487,487**	**2,339,424,500,265**

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:	
Số đầu năm	**2,339,424,500,265**
Vay trong kỳ	6,893,347,709,722
Trả trong kỳ	(6,133,579,070,749)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(9,960,651,751)
Số cuối kỳ	**3,089,232,487,487**

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu (tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm) và tài sản hình thành từ vốn vay).

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Việt nam Thị Vượng – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

Số đầu năm	**3,374,472,415**
Trích lập trong kỳ	34,759,611,849
Sử dụng trong kỳ	**(32,541,510,314)**
Tăng khác	-
Giảm khác	-
Hoàn nhập quỹ	
Số cuối kỳ	**5,592,573,950**

22 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	-	**1,616,048,235**	**1,003,376,803,392**	**5,308,065,937,492**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-		461,423,437,582	461,423,437,582
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	52,347,057,645	(87,106,669,494)	(34,759,611,849)
Hoàn nhập quỹ					-	-
Sử dụng các quỹ	-		-	(32,885,043,913)		(32,885,043,913)
Tăng/giảm khác		-		-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	-	**21,078,061,967**	**1,377,693,571,480**	**5,701,844,719,312**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**4,009,383,000,000**	**292,269,641,421**	-	**62,592,983,652**	**730,190,384,852**	**5,094,436,009,925**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	317,975,512,629	317,975,512,629
Phát hành cổ phiếu	1,547,000,000	(126,555,556)	-	-		1,420,444,444
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-		-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(100,273,250,000)	(100,273,250,000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	35,441,227,638	(49,330,997,028)	(13,889,769,390)
Hoàn nhập quỹ				(62,592,983,652)	108,128,970,211	45,535,986,559
Sử dụng các quỹ	-		-	(33,825,179,403)		(33,825,179,403)
Tăng/giảm khác		-			(3,313,817,272)	(3,313,817,272)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	-	**1,616,048,235**	**1,003,376,803,392**	**5,308,065,937,492**

23 Cổ phiếu

	30/9/2026	1/1/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	401,093,000	401,093,000
* Phát hành tăng vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	401,093,000	401,093,000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Biến động quỹ đầu tư phát triển trong kỳ như sau :

Số đầu năm	**1,616,048,235**
Trích lập trong kỳ	52,347,057,645
Sử dụng trong kỳ	(32,885,043,913)
Tăng/Giảm khác	-
Hoàn nhập quỹ	-
Số cuối kỳ	**21,078,061,967**

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,818,207,252,741	7,051,717,740,356
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	355,652,000	4,880,012,094
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2,817,851,600,741**	**7,046,837,728,262**

26 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

27 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	7,362,571,296	20,402,598,376
Lãi chênh lệch tỷ giá	33,240,582,756	48,378,281,690
Doanh thu khác	118,231,005,907	118,231,005,907
Cổ tức thu được từ công ty con	**31,341,162,860**	**168,062,004,679**
Trong đó :		
Công ty TNHH chế biến thuỷ sản Minh Qui	*6,899,938,893*	*6,899,938,893*
Công ty Cổ phần Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú	12,000,000,000	18,000,000,000
Công ty cổ phần thuỷ sản Minh Phú - Hậu Giang		130,720,841,819
Công ty TNHH sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	*6,930,844,203*	*6,930,844,203*
Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	5,510,379,764	5,510,379,764
Cộng	**190,175,322,819**	**355,073,890,652**

28 Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	34,464,654,043	93,485,780,057
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,836,209,020	21,963,792,578
Chi phí tài chính khác	100,000,000,000	100,000,000,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	**55,054,559,741**
Công ty TNHH Thuỷ Hải Sản Minh Phú Kiên Giang		13,509,342,037
Công ty TNHH nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An		39,486,535,364
Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú		58,682,340
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú		2,000,000,000
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (cổ phiếu đầu tư)	-	-
Dự phòng trong kỳ		
Hoàn nhập trong kỳ		
Cộng	**144,300,863,063**	**270,504,132,376**

29 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	5,655,395,402	16,142,673,119
Chi phí vật liệu, bao bì	201,880,683	823,696,877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,019,231	21,057,693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,992,346,814	273,733,991,496
Chi phí khác	4,595,078,884	14,721,022,951
Cộng	**131,451,721,014**	**305,442,442,136**

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	14,934,898,716	43,420,571,171
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,126,712,339	7,188,805,600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,301,336,077	3,784,743,033
Chi phí khác	8,717,808,232	41,120,506,963
Cộng	**27,080,755,364**	**95,514,626,767**

31 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại .

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

33 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú KA	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thuỷ sản Minh Phú –Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thuỷ sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Công ty con
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Công ty con
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Công ty con
MP SEAFOOD AUSTRALIA PTY LTD	Công ty con
MP SEAFOOD CANADA CORPORATION	Công ty con
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nghiệp vụ mua bán phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

34 Hoạt động bán hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	393,558,790,460
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ	324,824,802,975
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Tôm thành phẩm	91,858,057,764
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Tôm thành phẩm & dịch vụ	35,983,196,787
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tôm thành phẩm và vật liệu	18,202,440,600
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Cho thuê	360,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú Khánh An	Tôm thành phẩm & dịch vụ	6,685,227,000
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Dịch vụ	
Công ty TNHH nuôi trồng thuỷ sản Minh Phú –Lộc An	Dịch vụ	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Dịch vụ	
Cộng		**871,472,515,586**

35 Hoạt động mua hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Dịch vụ	900,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú Khánh An	Dịch vụ	449,033,881,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ	281,639,455,292
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thuỷ sản Minh Phú	Tôm NL và Dịch vụ	52,788,467,676
Công ty TNHH nuôi trồng thuỷ sản Minh Phú –Lộc An	Tôm NL và Dịch vụ	11,859,306,275
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tôm NL	4,976,530,403
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	257,341,188
Công ty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	Tôm NL và dịch vụ	457,701,768,359
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Dịch vụ	7,734,057,985
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tôm thành phẩm	36,105,000
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Tôm NL và dịch vụ	
Cộng		**1,266,926,913,178**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

36 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

37 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính . Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm . Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập		Người duyệt
Nguyên Thị Nguyên		Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

MINH PHU®
SHARING GOOD FOOD

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP

Industrial Zone Ward 8, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
Tel: 84-290-3839391 / 3839392 Fax: 84-290-3839395 / 3830019
Email: minhphu@minhphu.com Website: http://www.minhphu.com

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận riêng công ty mẹ Quý III năm 2026 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a ,b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ năm Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	QUÝ III-2026	QUÝ III-2025
Lợ nhuận sau thuế	135.769.945.720	73.707.070.356

Nguyên nhân:

- Do Công ty chủ động đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng giá trị gia tăng đáp ứng những đơn hàng lớn với biên lợi nhuận ổn định làm cho doanh thu tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.
- Do công ty mẹ nhận cổ tức từ công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước
- Do Công ty kiểm soát tốt dòng tiền và các yếu tố chi phí góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ quý III năm 2026 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Cà Mau, ngày 26 tháng 10 năm 2026
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

LÊ VĂN ĐIỆP

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

TẬP ĐOÀN THUỶ SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 02903.838262 Fax 02903.833.119
Số: 06/2025/UQKBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
****

Cà Mau, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

TÔI: LÊ VĂN QUANG

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Nơi cấp: Cục Trường Cục CSQLHC về TTXH.

Địa chỉ thường trú: 82 đường số 2, Cư xá Đô Thành, phường Bàn Cờ, TP. HCM, VN

Chức vụ: Tổng giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thuỷ sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 24/09/2025).

Trong phạm vi quyền hạn của mình, tôi ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trường Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP được quyền thay tôi đại diện Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

- Ký các hồ sơ sổ sách chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính năm của Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú
- Thời hạn ủy quyền từ ngày ký văn bản ủy quyền đến hết ngày 01/01/2029

Ông **Lê Văn Điệp** có nghĩa vụ: (i) nỗ lực thực hiện, hoàn thành công việc được ủy quyền; (ii) kiểm tra, giám sát, thực hiện các công việc được ủy quyền trên đảm bảo lợi ích cao nhất của công ty; (iii) thực hiện theo đúng điều lệ công ty cũng như quy định của pháp luật có liên quan về các công việc nêu trên và (iv) chịu trách nhiệm trước Ban Tổng Giám đốc và pháp luật về công việc được ủy quyền trên.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi cam kết do bên được ủy quyền nhân danh tôi thực hiện trong phạm vi ủy quyền nêu trên ./.

NGƯỜI ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
LÊ VĂN QUANG	**LÊ VĂN ĐIỆP**